TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 25/2024/HNGĐ-ST Ngày: 19-02-2024 V/v ly hôn giữa bà D và ông Đ	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thủy Tiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Út.

2. Bà Ngô Hồng Điệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Lệ Trinh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An.

Ngày 19 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 497/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2023 về Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hoàng D, sinh năm: 1974 (có mặt);

Nơi ĐKHKTT: Ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Long An;

Chỗ ở hiện nay: Số A, Ấp A, xã L, huyện C1, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1972 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/10/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoàng D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà D và ông Đ bắt đầu chung sống với nhau từ năm 2004, không tổ chức lễ cưới, có thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 146/2011, quyển số 01/2011, ngày 25/8/2011. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do cuộc sống hôn nhân gặp nhiều áp lực, vợ chồng thường xuyên mâu

thuẫn, cãi vả dẫn đến tình cảm vợ chồng không nguyên vẹn. Vợ chồng đã nhiều lần ngồi lại nói chuyện với nhau nhưng không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng ly thân từ tháng 8/2019 cho đến nay. Bà D nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà D yêu cầu ly hôn với ông Đ.

Về nuôi con chung: vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Hoàng Tấn P, sinh ngày 11/7/2010, hiện đang sống chung với bà D. Khi ly hôn, bà D yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

- *Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn Đ:* sau khi thụ lý vụ án, Tòa án thực hiện thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng để ông Đ thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng ông Đ không có ý kiến phản hồi về yêu cầu của bà D, không nộp tài liệu, chứng cứ và cũng không đến Tòa án tham gia giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Nguyễn Thị Hoàng D khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ; ông Đ có nơi đăng ký thường trú tại xã P, huyện C nên Tòa án nhân dân huyện C thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án xét xử vụ án vắng mặt ông Đ theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về hôn nhân: bà Nguyễn Thị Hoàng D và ông Nguyễn Văn Đ có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 146/2011, quyển số 01/2011, ngày 25/8/2011 nên xác định hôn nhân giữa bà D và ông Đ là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà D trình bày, sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do cuộc sống hôn nhân gặp nhiều áp lực, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi vả dẫn đến tình cảm vợ chồng không nguyên vẹn. Vợ chồng đã nhiều lần ngồi lại nói chuyện với nhau

nhưng không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng ly thân từ tháng 8/2019 cho đến nay. Đối với ông Đ, ông Đ không có ý kiến phản hồi về yêu cầu của bà D, không nộp tài liệu, chứng cứ và cũng không đến Tòa án tham gia giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Đ. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà D và ông Đ đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D đối với ông Đ.

[2.2] Về nuôi con chung: bà D và ông Đ chung sống có 01 con chung tên Nguyễn Hoàng Tấn P, sinh ngày 11/7/2010. Bà D yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Ông Đ không có ý kiến phản hồi đối với vấn đề này. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu Phát hiện đang sống chung với bà D, cuộc sống đã ổn định và cháu Phát có nguyện vọng được tiếp tục chung sống với bà D. Điều này phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà D, giao con chung tên Nguyễn Hoàng Tấn P, sinh ngày 11/7/2010 cho bà D tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Bà D không có yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: bà D trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông Đ không có ý kiến phản hồi về vấn đề này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: bà D trình bày không có, ông Đ không có ý kiến phản hồi về vấn đề này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí, lệ phí:

[3.1] Về án phí: bà D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[3.2] Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: bà D tự nguyện chịu 4.075.000 đồng theo quy định tại Điều 180 của Bộ luật tố tụng dân sự, bà D đã thanh toán xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 85 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoàng D về việc yêu cầu ly hôn đối với bị đơn ông Nguyễn Văn Đ.

1. Về hôn nhân: bà Nguyễn Thị Hoàng D được ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ.

2. Về nuôi con chung: bà Nguyễn Thị Hoàng D được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Hoàng Tấn P, sinh ngày 11/7/2010. Ông Nguyễn Văn Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: bà Nguyễn Thị Hoàng D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp theo biên lai thu số 0006060 ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, bà D đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo bản án sơ thẩm: đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện C;
- THADS huyện C;
- UBND xã P, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thủy Tiên